TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/ DS-ST
Ngày 28- 5-2018
V/v "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trường Tam;

2. Bà Trần Thị Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Xuân Son- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa***: Ông Lê Văn Hoàng- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2018, về "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1955, địa chỉ cư trú: Ấp Trâm V, xã Thanh P, huyện Gò D, Tây Ninh; có mặt

- *Bị đơn*:

1. Ông Lê Văn L, sinh năm: 1966; vắng mặt,

2. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1966; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp T , xã T, huyện G, Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Ngô Thị T1, sinh năm: 1962, địa chỉ: Ấp Trâm V, xã Thanh P, huyện Gò D, Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15-01-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Văn C trình bày:

Năm 2011 bà Trần Thị T có tham gia hụi do vợ ông là bà Ngô Thị T1 làm chủ. Bà T tham gia 02 phần, loại hụi 2.000.000 đồng/tháng. Do hụi mãn đã lâu hiện không còn giấy tờ gì và ông không nhớ thông tin về dây hụi. Hụi mãn vào tháng 3 năm 2013. Bà T là người lĩnh hụi đầu tiên và lĩnh hụi hết 02 phần để mua đất. Chồng bà T cũng biết bà T tham gia hụi. Bà T lĩnh hụi được 59.200.000 đồng. Sau đó bà T có đóng được 02 kỳ hụi chết 4.000.000 đồng rồi ngưng không đóng nữa. Ông nhiều lần yêu cầu trả nợ thì bà T có trả được số tiền 3.000.000 đồng. Bà T có bán cho ông 01 máy giặt và 01 tủ lạnh với giá 7.000.000 đồng/02 máy. Tổng cộng bà T trả được 14.000.000 đồng, còn nợ lại 45.200.000 đồng. Việc trả tiền và bán máy không làm giấy tờ và không ai làm chứng.

Ngoài nợ hụi, năm 2013 vợ chồng bà T có vay vợ chồng ông 10.000.000 đồng. Vay không làm giấy tờ, không tính lãi. Vợ chồng bà T có trả bớt 7.200.000 đồng, còn nợ lại 2.800.000 đồng. Việc trả tiền không làm giấy tờ và không ai làm chứng. Ngày 30 tháng 05 năm 2013, hai bên thống nhất bà T đả trả tổng cộng 21.200.000 đồng (gồm 14.000.000 đồng tiền hụi và 7.200.000 đồng tiền vay), còn nợ lại lại 48.000.000 đồng (gồm 45.200.000 đồng tiền hụi và 2.800.000 đồng tiền vay) nên làm giấy mượn tiền nội dung bà T và ông L mượn số tiền 48.000.000 đồng. Ngày 01-5-2016 ông L có làm giấy hẹn trả dần mỗi ngày 40.000 đồng từ ngày 01-5-2016 cho đến khi trả tất nợ gốc 48.000.000 đồng. Đến tháng 6 năm 2016 ông L hứa trả cho con ông C là Nguyễn Thành T2 mỗi tháng 1.000.000 đồng để có tiền đi học nhưng vẫn không trả. Khi khởi kiện ông chỉ yêu cầu số tiền vay vì ông nghĩ tuy có nợ hụi nhưng hụi đã mãn lâu và hai bên đã chốt nợ còn thiếu thành nợ vay nên ông kiện số tiền vay còn thiếu 48.000.000 đồng. Từ khi gút nợ đến nay ông L và bà T không trả tiền cho ông.

Nay ông yêu cầu ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho ông và bà T1 số tiền 48.000.000 đồng (gồm 45.200.000 đồng tiền hụi và 2.800.000 đồng tiền vay), ông không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai ngày 18-01-2018 và biên bản lấy lời khai ngày 03-5-2018, bà Ngô Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày cũng như yêu cầu của ông C chồng bà. Bà yêu cầu ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho bà và ông C số tiền 48.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 22-03-2018 ông Lê Văn L trình bày:

Bà Trần Thị T vợ ông có quan hệ họ hàng với ông C do cha bà T1 là anh ruột của mẹ bà T, bà T là em ông C. Trước đây bà T có vay tiền và tham gia hụi với bà T1. Sau này ông có ký tên vay tiền ông C. Ông xác nhận vợ chồng ông còn nợ ông C số tiền

48.000.000 đồng và đồng ý trả số nợ này nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chưa có tiền trả. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 22-03-2018 bà Trần Thị T trình bày:

Bà xác nhận vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông C tổng số tiền 48.000.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng tiền vay còn tiền hụi bao nhiêu bà không nhớ, nên ngày 30-5-2013 vợ chồng bà có ký giấy vay số tiền 48.000.000 đồng, thực tế ngày đó vợ chồng bà không nhận tiền vay mà là ký tên nhận nợ đối khoản nợ trước đó. Cụ thể tiền hụi và tiền vay bà không còn nhớ do sự việc sảy ra đã lâu. Nay ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà có nghĩa vụ trả cho ông C và bà T1 số tiền 48.000.000 đồng, ông bà đồng ý trả số nợ này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu ông Lê Văn Hoàng phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm tham gia Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn L và bà Trần Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và bà T1. Buộc ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho ông C và bà T1 48.000.000 đồng. Ghi nhận ông C và bà T1 không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn L và bà Trần Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Văn L và bà Trần Thị T có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện G, T. Ông Nguyễn Văn C có đơn khởi kiện tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi khởi kiện ông C yêu cầu ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho ông và bà T1 số tiền vay 48.000.000 đồng. Tòa án thụ lý vụ án "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản". Tuy nhiên qua quá trình làm việc tại tòa án, ông C và bà T1 cũng như ông L và bà T thừa nhận số nợ 48.000.000 đồng xuất phát từ nợ hụi và nợ vay, sau đó hai bên mới gút nợ với nhau và làm giấy mượn tiền và giấy hẹn trả nợ, đối chiếu theo quy định tại Điều 474 và 479 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử nhận định lại quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi".

[4] Về yêu cầu của đương sự: Ông C yêu cầu ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho ông và bà T1 số tiền 48.000.000 đồng,. Xét thấy 45.200.000 đồng tiền hụi là tiền gốc cho những kỳ hụi chết lẽ ra ông L và bà T phải đóng đầy đủ cho ông C và bà T1 sau khi hốt hụi, nhưng do ông L và bà T không đóng đủ nên ông C và bà T1 phải đóng thay cho ông L và bà T. Đối với 2.800.000 đồng là số tiền ông L và bà T vay của ông C và bà T1 nhưng đã quá hạn trả nợ mà không trả là vi phạm quy định pháp luật, làm ảnh hưởng quyền lợi của ông C và bà T1. Ông C và bà T1 yêu cầu ông L và bà T trả nợ, ông L và bà T cũng đồng ý có trách nhiệm trả tiền vay và hụi còn thiếu cho ông C và bà T1. Theo quy định tại Điều 474, 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 6, 17, 25 và 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C và bà T1 đối với ông L và bà T với số tiền 48.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Đối với vụ án này, ông C và bà T1 không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Do ông C và bà T1 được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông L và bà T phải chịu 2.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 474, 479 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 6, 17, 25, 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26, 35, 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C và bà Ngô Thị T1 đối với ông Lê Văn L và bà Trần Thị T.

Buộc ông L và bà T có nghĩa vụ trả cho ông C và bà T1 45.200.000 đồng tiền hụi và 2.800.000 đồng tiền vay. Ghi nhận ông C và bà T1 không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ khi ông C và bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông L và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Văn L và bà Trần Thị T phải chịu 2.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn C 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013009 ngày 17- 01-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bà T1, ông L và bà T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Bình